TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 45/2025/DS-ST
Ngày 04-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Hữu Trí.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Di và bà Nguyễn Thị Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huyến – Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 393/2024/TLST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2025/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S (S1). Địa chỉ: 2 N, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường X, Thành phố Hồ Chí Minh); Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quốc K – Chức vụ: Giám đốc S1 Chi nhánh B. Địa chỉ Chi nhánh B: 03 D, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); Ông Trần Quốc K ủy quyền lại cho bà Trần Thị Thu T (vắng và có đơn xin vắng), sinh năm 1992 – Chức vụ: Chuyên viên kiểm soát rủi ro S1 Chi nhánh B. Địa chỉ: C D, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0967303757.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N (vắng mặt không có lý do), sinh năm 1963. Địa chỉ: K tổ G, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã L, Thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản không tiến hành được phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 09/11/2023, bà Nguyễn Thị N có ký với Ngân hàng TMCP S (chi nhánh B) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng

của Ngân hàng S1). Căn cứ thu nhập của bà N, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 50.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất là 33.2%/ năm (lãi suất trong hạn).

Bà N được sử dụng thẻ linh hoạt trong hạn mức tín dụng được cấp, bà N được rút và trả tiền quay vòng nhiều lần. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, trong suốt quá trình sử dụng thẻ tín dụng bà N đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 49.115.000 đồng. Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất Ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau (Điều 22 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Bà N phải chịu các khoản phí theo quy định trong Điều 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, chi tiết lãi, phí trong sao kê tóm tắt.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, bà N đã thanh toán cho Ngân hàng 980.000 đồng (trong đó thanh toán gốc là 681.000 đồng, thanh toán lãi là 299.000 đồng).

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà N vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà N vi phạm hợp đồng, ngày 22/4/2024 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ, và chuyển toàn bộ dư nợ của bà N theo quy định của S1 (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) và áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 4.15%/ tháng trên số tiền nợ quá hạn này (là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại).

Nay S1 yêu cầu bà N phải trả cho S1 tính đến ngày 04/9/2025 tổng số tiền là 97.870.968 đồng (trong đó tiền gốc là 48.135.018 đồng; tiền lãi trong hạn là 9.725.450 đồng; tiền lãi quá hạn là 40.010.500 đồng. Bà N phải tiếp tục hanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 26/4/2025 cho đến khi trả hết theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng đã ký với S1.

- *Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn nhiều lần nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến trình bày*.

- *Kiểm sát viên phát biểu ý kiến* về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 97.870.968 đồng (trong đó tiền gốc là 48.135.018 đồng; tiền lãi trong hạn là 9.725.450 đồng; tiền lãi quá hạn là 40.010.500 đồng) và tiếp tục chịu lãi phát sinh đến khi trả hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với bị đơn có nơi cư trú ở xã L, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025), vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13, Thành phố Hồ Chí

Minh.

Bị đơn vắng mặt không có lý do lần thứ 2 tại phiên tòa nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[2] Về nội dung vụ án:

Ngày 09/11/2023, bà Nguyễn Thị N có vay của Ngân hàng S1 50.000.000 đồng theo Giấy Đề nghị kiêm Hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 630/2023/CNBR ngày 23/10/2023 và Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng S1 (có hiệu lực từ ngày 22/10/2022). Quá trình thực hiện hợp đồng, bà N thanh toán được 1 phần nghĩa vụ trả nợ, không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ. Theo trình bày của đại diện Ngân hàng S1 thì đến nay bà N còn nợ tổng số tiền là 97.870.968 đồng (trong đó tiền gốc là 48.135.018 đồng; tiền lãi trong hạn là 9.725.450 đồng; tiền lãi quá hạn là 40.010.500 đồng). Mặt khác bà N không đến Tòa trình bày ý kiến và không có tài liệu, chứng cứ thể hiện bà N đã thanh toán được khoản vay này. Do đó, căn cứ vào các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì đến nay bà N phải trả cho Ngân hàng S1 tổng số tiền là 97.870.968 đồng (trong đó tiền gốc là 48.135.018 đồng; tiền lãi trong hạn là 9.725.450 đồng; tiền lãi quá hạn là 40.010.500 đồng).

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí có giá ngạch là 4.893.548 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ vào các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ vào Điều 13 của Nghị quyết hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm số 01/2019/NQ-HĐTP năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S1:

Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho Ngân hàng S1 tổng số tiền là 97.870.968 đồng (trong đó tiền gốc là 48.135.018 đồng; tiền lãi trong hạn là 9.725.450 đồng; tiền lãi quá hạn là 40.010.500 đồng) theo Giấy Đề nghị kiêm Hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 630/2023/CNBR ngày 23/10/2023 và Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng S1 (có hiệu lực từ ngày 22/10/2022).

Kể từ ngày 05/9/2025 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trong Giấy Đề nghị kiêm Hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 630/2023/CNBR ngày 23/10/2023 và Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng S1 (có hiệu lực từ ngày 22/10/2022).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Nguyễn Thị N chịu 4.893.548 đồng.

- Hoàn trả lại 1.554.537 đồng tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng S1 theo Biên lai thu tiền tạm ứng số 03918 ngày 26/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đỗ Hữu Trí

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKS KV13;
- THADS TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu